

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 65 /2023/DSPT

Ngày: 06/10/2023

V/v “Tranh chấp chia thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quý My.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Hoàng Quý Sửu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 9 và ngày 06 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “tranh chấp di sản thừa kế”, do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1943; Nơi cư trú: Số nhà H, tổ A, phường C, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc T1 - Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T;

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ C, đường Z, tổ C, phường T, TP T, tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Tổ 1, phường Chùa Hang, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thanh B1, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Tổ A, phường C, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (vợ ông B1), (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Tổ A, phường C, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt);

- Bà Kiều Thị X, sinh năm 1953; Nơi cư trú: Tổ A, phường C, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1935; Nơi cư trú: Tổ A, phường C, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

Người làm chứng:

- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1955, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ A, phường C, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1929, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ H, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày: Bố bà là cụ Nguyễn Văn T3 chết năm 1996 mẹ bà là cụ Đỗ Thị M1 chết năm 1951, sau khi mẹ bà chết, bố bà kết hôn với cụ Nghiêm Thị Đ không có con chung. Cụ Đ chết năm 1990. Bố mẹ bà sinh được hai người con là bà và ông Nguyễn Ngọc B, trước khi bố mẹ bà chết có để lại 744 m2 đất thổ cư hiện nay ông B đang quản lý, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc, nay hai chị em bà phát sinh tranh chấp nên bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông B trình bày: Bố mẹ ông như bà T trình bày là đúng. Mẹ đẻ ông chết năm 1951, sau khi mẹ ông chết bố ông lấy cụ Nghiêm Thị Đ và không có con chung, năm 1990 cụ Đ chết lúc đó cụ đã 90 tuổi, trước khi chết cụ Đ và mẹ ông là cụ M1 không để lại di chúc, bố ông có để lại di chúc có chứng nhận qua chính quyền địa phương cho ông toàn bộ tài sản, gồm nhà và đất thổ cư diện tích 628 m2, đến năm 2000 hai chị em còn mời dòng tộc đến để phân chia di sản thừa kế khi đó hai bên thỏa thuận ông được quyền sử dụng toàn bộ tài sản và có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 8 triệu đồng đã có biên bản không tranh chấp gì về đất đai. Năm 2002 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong quá trình sử dụng không có khiếu nại gì, đến năm 2004 và 2009 ông đã bán 1 phần cho các bà Nguyễn Thị C 150 m2 bán cho bà Nguyễn Thị C1 133 m2 họ xây dựng nhà và sử dụng từ đó cho đến nay, không hiểu lý do gì bà T là chị gái ruột ông lại đem đơn khởi kiện ra tòa, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T.

Bà Nguyễn Thị Thanh B1 là vợ ông B1 có đồng quan điểm với ông B1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà có mua đất của ông B1 như ông B1 trình bày là đúng, bà không liên quan và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bà Kiều Thị X trình bày: Bà mua đất của bà C và hiện tại bà đang sử dụng, bà và ông B1 không tranh chấp, bà xin xét xử vắng mặt vì không liên quan đến vụ án chia thừa kế của ông B1 bà T.

Tại bản số: 10/2023/DS - ST ngày: 26/4/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế 742,5 m2 đất tại thửa số 47, tờ bản đồ số 24 thuộc phường C, TP T đối với ông Nguyễn Ngọc B.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc B của bà Nguyễn Thị Minh T.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu toàn bộ (Đã thực hiện xong).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/5/2023 bà Nguyễn Thị Minh T kháng cáo toàn bộ bản án số 10/2023/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà T; Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho bà T vì bà T là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện yêu cầu chia di sản thừa kế giữa bà Nguyễn Thị Minh T với ông Nguyễn Ngọc B, căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố T. Sau khi thụ lý vụ án do không hòa giải được, căn cứ vào khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập, tổng đạt hợp lệ và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

Nguyên đơn kháng cáo và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chấp nhận trong hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn T3 chết năm 1996 cụ Đỗ Thị M1 chết 1951, sau khi cụ M1 chết, cụ T3 kết hôn với cụ Nghiêm Thị Đ. Cụ Đ chết năm 1990. Cụ T3 và cụ M1 có hai con là bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Ngọc

B. Cụ T3 và cụ Đ không có con chung. Cả bà T và ông B đều khai thống nhất tài sản của cụ T3 cụ M1 và công sức cùng khai phá đất của cụ Đ là mẹ di của bà T, ông B. Trước khi chết 3 cụ để lại tài sản gồm có 646 m² đất thửa số 47 tờ bản đồ 24 tại thị trấn C, huyện Đ (nay là phường C, TP T).

Quá trình giải quyết phía bà T cho rằng toàn bộ đất đai ông B đang quản lý cũng như 1 phần ông B đã bán cho bà C (bà C đã bán cho và xuân) và ông Bình b cho bà C1 đều là di sản thừa kế của cụ T3 và Cụ M1 nên bà đề nghị chia di sản thừa kế của hai cụ cho bà, bà đề nghị được chia bằng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B. Bà không kiện những người mua đất của ông B mà ông B đã bán thì ông B tự phải chịu trách nhiệm. Tại phiên tòa bà T xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Ngọc B.

Còn phía ông B thì không nhất trí với lý do mẹ ông chết từ năm 1951, bố ông đã di chúc cho ông toàn bộ tài sản có chứng thực của chính quyền địa phương, đồng thời sau khi bố mẹ chết hết ông và bà T đã mời dòng tộc và người chứng kiến tự phân chia xong tài sản nên không còn di sản để chia thừa kế nữa. Ông B xuất trình tài liệu là bản di chúc do UBND thị trấn C xác nhận ngày 09/6/1994 và biên bản họp gia đình ngày 30/7/2000.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn T3 chết năm 1996 và cụ Đỗ Thị M1 chết 1951, cụ Nghiêm Thị Đ chết năm 1990. Cụ M1, cụ Đ chết không để lại di chúc. Cụ T3 có để lại 01 bản di chúc viết tay đề ngày 15/4/1994 có xác nhận của UBND thị trấn C ngày 09/6/1994.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3 thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Đối với phần di sản thừa kế của cụ M1 hết thời hiệu khởi kiện.

- Về hàng thừa kế: Cụ T3 và cụ M1 có 2 người con gồm bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Ngọc B là hàng thừa kế thứ nhất. Cụ Đ và cụ T3 không có con, không có người thừa kế.

Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bản di chúc ngày 15/4/1994 của cụ T3 được lập thành văn bản có chữ ký của 02 người làm chứng là ông M (cháu họ của cụ T3) và ông P (tổ trưởng), có dấu xác nhận của UBND thị trấn C (nay là phường C, Thành phố T). Bà T và ông B đều nhất trí xác định 646 m² đất thửa số 47 tờ bản đồ số 24 tại thị trấn C nêu trên là di sản chung của cụ T3 và cụ M1 và công sức khai phá của cụ Đ, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015; do vậy, việc cụ T3 lập di chúc để định đoạt đối với toàn bộ tài sản là di chúc không có hiệu lực một phần theo quy định tại Điều 14, Điều 23 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 nên bản di chúc này bị vô hiệu một phần.

Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 30/7/2000 có nội dung: *“cuộc họp thống nhất và bàn về phân phân chia theo thừa kế của ông Nguyễn Văn T3 cha đẻ của hai người con đi đến thống nhất Kết luận: Phần đất còn lại của ông T3 hiện anh B đang ở được quyền sử dụng toàn bộ số đất và hoa màu và tài sản hiện có. Anh Nguyễn Ngọc B con trai hỗ trợ đưa cho chị Nguyễn Thị T con gái số tiền 8.000.000 đồng để bảo dưỡng cho chị T cho lúc tuổi cao sức yếu. Toàn thể gia đình và chị T, anh B đều đi đến thống nhất như đã nêu trên là (tám triệu đồng) giao lại trả cho chị T. Kể từ khi giao tiền và bàn thống nhất hai bên không bàn vấn đề gì về phần đất đai tài sản như đã nêu trên...”*. Biên bản có chữ ký của ông B, bà T là hai người thừa kế và ông M, ông T2 tham gia họp mặt. Tại phiên tòa bà T thừa nhận bà có được họp gia đình và có được ký vào biên bản họp ngày 30/7/2000, bà có nhận của ông B 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) nhưng bà cho rằng đây là tiền công bà nuôi ông B khi còn nhỏ, nhưng bà T không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền này là tiền công nuôi ông B. Mặt khác bà T khai: Bà lấy chồng từ năm 1962, bà về nhà chồng sinh sống, còn ông B đi bộ đội không có nhà, ý kiến của bà T xác định đó là tiền công nuôi ông B khi còn nhỏ là không có căn cứ. Xét thấy nội dung biên bản họp nêu trên là đã *thống nhất phân chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn T3*”, trong đó giao toàn bộ tài sản cho ông B và bà T đã nhận số tiền 8.000.000 đồng.

Như vậy, mặc dù di chúc của cụ T3 chưa phù hợp với quy định của pháp luật nhưng sau khi cụ T3 chết, bà T và ông B là 02 người thừa kế của cụ T3, cụ M1 đã họp mặt để bàn bạc và thống nhất phân chia di sản cho nhau. Sau khi họp mặt thống nhất về di sản thừa kế và người hưởng di sản thừa kế và được ghi lại thành văn bản, theo đó bà T đã ký nhận đủ số tiền 8.000.000 đồng, ông B tiếp tục sử dụng đất và tài sản trên đất ổn định đến nay. Ông B đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, qua đó cho thấy việc chia thừa kế phần di sản của cụ T3 đã thực hiện xong, phần di sản của cụ M1 hết thời hiệu khởi kiện, phần di sản của cụ Đ do ông B đang quản lý sử dụng nằm chung trong diện tích đất ông B sử dụng, cụ Đ không có người thừa kế, ông B là người chăm sóc nuôi dưỡng khi cụ Đ còn sống, khi cụ Đ chết ông B lo mai táng và hiện nay ông B đang thờ cúng cụ Đ nên được quyền thừa hưởng. Do đó yêu cầu của bà T về việc chia di sản thừa kế là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc B nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của bà T là ý chí của đương sự và phù hợp quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đề nghị tòa án giám định chữ ký của bà trên biên bản họp gia đình ngày 30/7/2000, sau đó hết thời hạn thông báo nộp chi phí giám định chữ ký bà T không nộp tạm ứng chi phí và không yêu cầu tòa án giám định chữ ký của bà T tại biên bản họp gia đình ngày 30/7/2000 nữa, nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết.

[5] Đối với một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 có mua đất của ông B, bà Kiều Thị X mua lại đất của bà C và hiện tại bà đang sử dụng (đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), những người liên quan này và bà T, ông B không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và án phí dân sự:

- Bà T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.100.000 đồng

(đã thực hiện xong).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà T, do bà T là người cao tuổi.

[7] Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, những người làm chứng trong biên bản họp gia đình không có mặt; đơn khởi kiện của bà T có từ năm 2011 nên không thể xác định hết thời hiệu, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao vụ án về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại từ đầu.

Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Điều 26, Điều 35, Điều 147, 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 23 Pháp lệnh thừa kế 1990; Điều 623, 654, 656, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Luật người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DSST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc B của bà Nguyễn Thị Minh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế 742,5 m² đất tại thửa số 47, tờ bản đồ số 24 thuộc phường C, Thành phố T đối với ông Nguyễn Ngọc B.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu toàn bộ (đã thực hiện xong).

4. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Minh T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Tòa án ND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quý My